

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH GIA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2017
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH GIA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bắc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Nhung và Ông Nguyễn Quang Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2017/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2017 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T – Sinh năm: 1983

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, Xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Phan Văn N – Sinh năm: 1979

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 11/7/2017, chị Lưu Thị T yêu cầu tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Tôi và anh Phan Văn N tìm hiểu và tự nguyện tổ chức đám cưới tại xã N vào năm 2005. Sau khi cưới, chúng tôi có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã N, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa nhưng do chuyển nhà và bận rộn nên tôi đã làm mất Giấy đăng ký kết hôn. Tôi đến UBND Xã N để xin cấp lại Giấy đăng ký kết hôn thì xã cũng không tìm thấy sổ lưu đăng ký kết hôn nữa nên không cấp bản sao giấy đăng ký kết hôn cho tôi. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Nhon hay rượu chè, ham chơi, không quan tâm đến vợ con, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hòa giải được. Từ tháng 10 năm 2013, tôi

đưa hai con nhỏ đi miền Nam để sinh sống. Cũng từ đó, vợ chồng tôi sống ly thân nhau, ai lo phận người đó. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị tòa án giải quyết không công nhận chúng tôi là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung là:

- Phan Văn L – Sinh ngày: 12/01/2006
- Phan Văn Đ – Sinh ngày: 29/9/2007
- Phan Tuyết N – Sinh ngày: 08/02/2010

Hiện nay cháu L đang ở với anh N, còn cháu Đ và cháu N ở với tôi. Nay ly hôn, nguyện vọng của tôi xin được nuôi cháu Đ và cháu N, còn anh N nuôi cháu L. Không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Theo các bản tự khai ngày 13/7/2017 và 20/7/2017, anh Phan Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và chị Lưu Thị T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới tại Xã N vào năm 2005. Sau khi cưới, chúng tôi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã N, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, nhưng nay tôi đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Tôi đã đến UBND Xã N để xin cấp lại Giấy chứng nhận kết hôn nhưng xã không còn sổ lưu nên UBND Xã N không cấp bản sao đăng ký kết hôn cho tôi. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, trong cuộc sống bất đồng về quan điểm, lối sống không phù hợp, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Từ tháng 10 năm 2013, chị Tuyết đưa hai đứa con nhỏ đi miền Nam để sinh sống. Từ đó vợ chồng sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, ai lo phận người đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên nếu chị T xin ly hôn thì tôi cũng hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Tôi và chị T có 03 con chung là:

- Phan Văn L – Sinh ngày: 12/01/2006
- Phan Văn Đ – Sinh ngày: 29/9/2007
- Phan Tuyết N – Sinh ngày: 08/02/2010

Hiện nay cháu L đang ở với tôi, còn cháu Đ và cháu N ở với chị T. Nay ly hôn, nguyện vọng của tôi là tùy theo nguyện vọng của các con. Việc cấp dưỡng nuôi con đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000

của Quốc hội khóa X; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Đề nghị xử không công nhận chị Lưu Thị T và anh Phan Văn N là vợ chồng. Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Tuyết và anh Nhơn về việc nuôi con chung, không xem xét về phần tài sản và buộc chị Tuyết phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lưu Thị T là nguyên đơn trong vụ án, đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt có lý do chính đáng, chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó cần phải áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, để tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về hôn nhân: Vào năm 2005, chị T và anh N chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Chị T và anh N trình bày là có đăng ký kết hôn tại UBND Xã N, nhưng đến nay hai người đã làm mất đăng ký kết hôn. UBND Xã N và Phòng Tư pháp huyện Tỉnh Gia không còn lưu sổ đăng ký kết hôn thời gian đó nên không thể cấp trích lục đăng ký kết hôn cho chị T và anh N. Kết quả xác minh tại ban tư pháp xã T là anh N và chị T không đăng ký tại UBND xã T. Do đó, không có cơ sở khẳng định chị T và anh N có đăng ký kết hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống, do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên chị T và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Từ tháng 10 năm 2013, vợ chồng sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, ai lo phận người đó. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận chị T và anh N là vợ chồng. Vì vậy, cần áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của quốc hội khóa X và khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận chị T và anh N là vợ chồng.

[3] Về con cái: Chị T và anh N có 03 con chung:

- Phan Văn L – Sinh ngày: 12/01/2006
- Phan Văn Đ – Sinh ngày: 29/9/2007
- Phan Tuyết N – Sinh ngày: 08/02/2010.

Mặc dù quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Nhưng khi giải quyết về phần con chung cần phải căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 15 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2017 chị T và anh N đã thỏa thuận: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Văn Đ và Phan Tuyết N. Anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Văn L đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Chị T và anh N không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy cần phải áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh N về việc nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản: Chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản. Do đó Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Hai bên không thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án. Vì vậy căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án để buộc chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X.

Về Hôn nhân: Xử không công nhận chị Lưu Thị T và anh Phan Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh N là: Chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Văn Đ và Phan Tuyết N. Anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Văn L đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Chị T và anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T và anh N được quyền đi lại chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản: Chị T và anh N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002358 ngày 12/7/2017.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt bị đơn, vắng mặt nguyên đơn, tuyên bố Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND huyện Tĩnh Gia;
- THADS huyện Tĩnh Gia;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bắc